

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 -3-2024

V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con  
khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thạch Thị Sa The.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Ngân Kim Tới.

Ông Trần Huy Tùng.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà Kim Thị C; Sinh năm 1993; Nơi cư trú: Số N, ấp Khánh Bình, xã Khánh bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

\* *Bị đơn:* Ông Lâm M; Sinh năm 1992; Nơi cư trú: Số M, k2, ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh S. (Vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* **Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2023 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Kim Thị C trình bày:**

Vào năm 2012, bà Kim Thị C và ông Lâm M sau thời gian tìm hiểu thì tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện T, tỉnh S, cấp giấy chứng nhận kết

hôn số 64/2012, quyển số 01, ngày 12/4/2012, hôn nhân giữa bà C và ông M là hôn nhân tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng bà C, ông M chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, ông M thường hay ghen tuông vô cớ và còn bạo lực gia đình, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mặc dù vợ chồng đã cố gắng để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không hàn gắn được, nên vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Nay bà Kim Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà Kim Thị C yêu cầu được ly hôn với ông Lâm M.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Kim Thị C xác định, vợ chồng bà có 02 con chung là Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016. Hiện nay do ông M chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà C đồng ý cho ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi cháu thành niên. Bà C tự nguyện cấp dưỡng cho con chung số tiền 1.000.000 đồng/người/tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà C xác định bà và ông M không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Để chứng M cho yêu cầu khởi kiện bà C giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Căn cước công dân của Kim Thị C (Bản sao có chứng thực); Giấy khai sinh của Lâm Thị N; Trích lục khai sinh của Lâm Thị Mai Đ; Giấy chứng nhận kết hôn số 64/2012; Đơn yêu cầu không qua trung tâm hòa giải, Đơn đề nghị Tòa án hộ trợ gửi bản sao. Đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt do bà Kim Thị C lập ngày 25/12/2023.

**\* Trong qua trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lâm M trình bày:** Ông thống nhất với bà C về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng, về con chung và tài sản chung cũng như nợ chung. Ông Lâm M yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Kim Thị C.

Về con chung: Do hiện nay con chung đang do ông trực tiếp nuôi dưỡng, nên ông yêu cầu được tiếp tục là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016 cho đến khi thành niên, ông cũng đồng ý với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/người/tháng mà nguyên đơn đưa ra.

Về tài sản chung và nợ chung ông xác định không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ nhưng ông M vắng mặt không có lý

do. Ông M đã được Tòa án tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 08/3/2024, ông M vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà C vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông M vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai của bà Kim Thị C và ông Lâm M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

*\* Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn”.

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng bà C, ông M không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà C cho vợ chồng bà C, ông M ly hôn. Về hai con chung giao cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của bà C và ông M về cấp dưỡng cho con chung số tiền 1.000.000 đồng/người/tháng. Buộc bà C dưỡng cho con chung số tiền 1.000.000 đồng/người/tháng. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc bà C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Kim Thị C kết hôn với ông Lâm M và đã được Ủy ban nhân dân xã 2, huyện T, tỉnh S, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2012, quyển số 01, ngày 12/4/2012 đồng thời bà C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn với ông M. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp

luật là Ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 26/10/2023, bà Kim Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lâm M có nơi cư trú tại ấp G, thị trấn L, huyện T, tỉnh S, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[1.3] Việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề: Trong vụ án này, Tòa án có tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn bà Kim Thị C vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Lâm M vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Kim Thị C.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, bà C và ông M sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được Ủy ban nhân dân xã Đại Ân 2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64, ngày 12/4/2012. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông M là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Thời gian đầu thì vợ chồng bà C, ông M có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Đồng thời, gia đình đã hàn gắn tình cảm cho hai người nhưng không thành, Tòa án đã tổ chức hoà giải để vợ chồng bà C, ông M đoàn tụ, nhưng ông M đều vắng mặt không lý do. Mặc khác, ông M không

đồng ý ly hôn với bà C, nhưng không đưa ra được lý do để Tòa án xem xét, đồng thời ông M cũng không có hành động hoặc đưa ra biện pháp, giải pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân hàn gắn tình cảm. Điều này chứng tỏ rằng, bà C và ông M không còn yêu thương nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho bà C và ông M ly hôn.

[3.2] Về con chung: Bà Kim Thị C và ông M xác định vợ chồng có hai con chung là Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu Lâm Thị Mai Đ và Lâm Thị N thể hiện là con chung của bà C và ông M. Hiện nay cháu Lâm Thị Mai Đ và Lâm Thị N đang do ông M trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

[3.3] Xét yêu cầu của bà C và ông M về việc nuôi dưỡng con chung: Ý kiến về nguyện vọng được chung sống cùng cha hay mẹ của cháu Đ và N, Tòa án đã thông báo yêu cầu ông M là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung dẫn con chung đến Tòa án để trình bày nguyện vọng, nhưng ông M không thực hiện, Tòa án cũng đã tiến hành xác M nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng của vợ, chồng, con trong vụ án nêu trên tại nơi cư trú nhưng phía ông M cũng không có hợp tác. Do đó, Tòa án đã áp dụng các biện pháp mà không xác định được nguyện vọng của con chung nên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời thừa nhận của bà C và ông M thì xác định được từ khi ông M và bà C không chung sống cùng một nhà cho đến nay thì hai cháu Đ và N do ông M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và ông M hoàn toàn có thể đảm bảo mọi mặt để các cháu phát triển tốt. Đồng thời, bà C cũng đồng ý giao con cho ông M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và ông M cũng chấp nhận với yêu cầu này của bà C. Do đó, nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như tránh xáo trộn cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016 cho ông M tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

[3.4] Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Kim Thị C tự nguyện cấp dưỡng cho cháu Đình và Nghi mỗi cháu, mỗi tháng 1.000.000 đồng và ông M đồng ý. Do đó, cần ghi nhận sự tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con của bà C và ông M. Buộc bà C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Lâm Thị Mai Đ, sinh

ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016 1.000.000đ đồng/người/tháng kể từ ngày xét xử đến khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà C và ông M xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy bà C chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng. Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà C và ông M có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83; 110; 116; 118 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kim Thị C.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Kim Thị C được ly hôn với ông Lâm M.

2/ Về con chung: Giao cháu Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016 cho ông M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục. Bà C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật. Buộc bà C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Lâm Thị Mai Đ, sinh ngày 22/01/2013 và Lâm Thị N, sinh ngày 18/8/2016 số tiền 1.000.000 đồng/người/tháng kể từ ngày xét xử đến khi phát sinh một trong các trường hợp được quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kim Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng. Bà Kim Thị C được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011419, ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Bà Kim Thị C có trách nhiệm nộp thêm 300.000 đồng. Ông Lâm M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sóc Trăng (P. KT, NV&THA);
- VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- UBND xã 2;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thạch Thị Sa The**